V0 (Nguyên thể)	V2 (Quá khứ)	V3 (Phân từ)	Nghĩa Tiếng Việt
Be (am/is/are)	was/were	been	thì, là, ở
Become	became	become	trở nên
Begin	began	begun	bắt đầu
Break	broke	broken	làm vỡ
Bring	brought	brought	mang đến
Build	built	built	xây dựng
Buy	bought	bought	mua
Can	could	(been able to)	có thể
Choose	chose	chosen	chọn
Come	came	come	đến
Do	did	done	làm
Feel	felt	felt	cảm thấy
Find	found	found	tìm thấy
Forget	forgot	forgotten	quên
Get	got	got/gotten	có được
Give	gave	given	cho, tặng
Go	went	gone	đi
Have	had	had	có
Hear	heard	heard	nghe
Keep	kept	kept	giữ
Know	knew	known	biết
Leave	left	left	rời đi
Lose	lost	lost	mất, thua
Make	made	made	chế tạo, làm

LIVEWORKSHEETS

Meet	met	met	gặp gỡ
Pay	paid	paid	trả tiền
Read	read	read	đọc (phát âm khác nhau)
Run	ran	run	chạy
Say	said	said	nói
See	saw	seen	nhìn thấy
Sell	sold	sold	bán
Send	sent	sent	gửi
Sing	sang	sung	hát
Sit	sat	sat	ngồi
Sleep	slept	slept	ngủ
Speak	spoke	spoken	nói
Spend	spent	spent	tiêu xài
Stand	stood	stood	đứng
Swim	swam	swum	bơi
Take	took	taken	cầm, nắm, lấy
Teach	taught	taught	dạy học
Tell	told	told	kể, bảo
Think	thought	thought	suy nghĩ
Understand	understood	understood	hiểu
Write	wrote	written	viết
Bet	bet	bet	cá cược
Cost	cost	cost	trị giá
Cut	cut	cut	cắt
Hit	hit	hit	đụng, đánh

LIVEWORKSHEETS

Hurt	hurt	hurt	làm đau
Let	let	let	để cho, cho phép
Put	put	put	đặt, để
Shut	shut	shut	đóng lại
Set	set	set	thiết lập
Spread	spread	spread	lan truyền
Bend	bent	bent	uốn cong
Lend	lent	lent	cho vay
Send	sent	sent	gửi
Spend	spent	spent	tiêu xài
Beat	beat	beaten	đánh bại
Bleed	bled	bled	chảy máu
Breed	bred	bred	chăn nuôi/gây giống
Deal	dealt	dealt	giao dịch, giải quyết
Fit	fit/fitted	fit/fitted	vừa vặn
Grind	ground	ground	xay, nghiền
Kneel	knelt	knelt	quỳ xuống
Lean	leant/leaned	leant/leaned	dựa vào
Leap	leapt/leaped	leapt/leaped	nhảy vọt
Mistake	mistook	mistaken	nhầm lẫn
Seek	sought	sought	tìm kiếm
Spit	spat	spat	khạc nhổ
Stick	stuck	stuck	dán, dính
Arise	arose	arisen	phát sinh
Bite	bit	bitten	cắn

LIVEWORKSHEETS

Blow	blew	blown	thổi
Drive	drove	driven	lái xe
Eat	ate	eaten	ăn
Fall	fell	fallen	ngã, rơi
Fly	flew	flown	bay
Forbid	forbade	forbidden	cấm
Forgive	forgave	forgiven	tha thứ
Freeze	froze	frozen	đóng băng
Grow	grew	grown	mọc, trồng
Hide	hid	hidden	giấu
Ride	rode	ridden	cưỡi (xe, ngựa)
Rise	rose	risen	mọc lên, tăng
Shake	shook	shaken	rung, lắc
Steal	stole	stolen	lấy cắp
Swear	swore	sworn	thề
Take	took	taken	lấy
Throw	threw	thrown	ném
Wake	woke	woken	thức giấc
Write	wrote	written	viết
Drink	drank	drunk	uống
Ring	rang	rung	reo chuông
Sink	sank	sunk	chìm
Spring	sprang	sprung	nhảy, bật mạnh
Swim	swam	swum	bơi

LIVEWORKSHEETS